

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## L Thuế

▣ [L Thuế](#)

## 2 Thuế nhà nước

### (2) Khai báo xác nhận

#### ● Khai báo xác nhận là gì

Những doanh nghiệp cá nhân, nông dân, người buôn bán tự do thì phải tính toán số thu nhập trong một năm từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước, sau đó tính ra số thuế phải nộp và phải tiến hành khai báo xác nhận. Nhưng hầu hết những người làm công ăn lương thì không phải làm việc này.

Tuy nhiên, người làm công ăn lương thì cũng phải khai báo xác nhận trong những trường hợp sau:

- Thu nhập hằng năm vượt quá 20 triệu yên
- Nhận lương từ 2 nơi khác nhau.v.v...

Ngoài ra, khi tiến hành sửa đổi hoặc làm đăng ký lại tư cách lưu trú, có trường hợp cũng phải cần nộp bản phô-tô khai báo xác nhận, cho nên cần phải lưu giữ cẩn thận

\* Trong trường hợp có người phải nuôi dưỡng đang sống tại quê nhà thì được miễn một phần thuế vào tiền nuôi dưỡng đó, do vậy những người có lương mà không nhận được sự miễn giảm này thì nên khai báo và nhận lại số tiền thuế đã nộp.

[Tham khảo] Trang web “Kanaru-Hamamatsu” của thành phố HAMAMATSU

<https://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/hamaj/index.html> (tiếng Nhật)

<https://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/hamapo/index.html> (tiếng Bồ Đào Nha)

<https://www.city.hamamatsu.shizuoka.jp/hamaeng/index.html> (tiếng Anh )

#### ● Thủ tục cần thiết khi khai báo xác nhận

Giấy tờ cần thiết	Nơi nộp	Thời hạn	Lệ phí
1. Đơn khai báo xác nhận(có sẵn tại sở thuế vụ)	Sở thuế vụ	Từ ngày 16 tháng 2 đến hết ngày 15 tháng 3 năm đó	Miễn phí
2. Chứng minh thu nhập của năm trước (hoá đơn trưng thu tại nguồn và hoá đơn chi trả)			
3. Thẻ chứng minh bản thân (Thẻ lưu trú hoặc giấy chứng minh là người vĩnh trú đặc biệt)			
4. Đơn từ cần để đăng ký miễn giảm tiền nuôi dưỡng (giấy khai sinh của người cần nuôi dưỡng ở quê nhà và giấy chứng nhận gởi tiền về quê nhà)			
5. Đơn từ cần để đăng ký miễn giảm bảo hiểm (giấy chứng minh miễn giảm bảo hiểm)			
6. Con dấu hoặc ký nhận .v.v..			



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## L Thuế

▶ [L Thuế](#)

Đơn khai báo xác nhận đơn thứ nhất

Mẫu

平成  年分の所得税の確定申告書 A

FA0012

住所 (又は居所)		フリガナ		氏名	
平成 年 1 月 1 日の住所		性別 男 女		性別上の氏名 性別上の続柄	
生年月日		電話番号		住宅・勤務先・携帯	
(単位は円)		番号		一連番号	
収入金額等	給与 与 ⑦			課税される所得金額 (⑤-⑧)	000
	公的年金等 ⑧			上の⑦に対する税額 ⑫	
	雑 ⑨			配当控除 ⑬	
	その他 ⑩			住宅借入金等特別控除 ⑭	
配当 ⑪			政党等寄付金特別控除 ⑮		
一時 ⑫			住宅耐震改修特別控除 ⑯		
所得金額	給与 与 ①			差引所得税額 (⑫-⑬-⑭-⑮-⑯)	
	雑 ②			災害減免額 ⑰	
	配当 ③			外国税額控除 ⑱	
	一時 ④			再差引所得税額 (⑰-⑱)	
	合 計 (①+②+③+④) ⑤			定率減税額 ⑲	
所得から差し引かれる金額	社会保険料控除 ⑥			源泉徴収税額 ⑳	
	小規模企業共済等掛金控除 ⑦			申告納税額 納める税金 (㉑-㉒-㉓) ㉔	00
	生命保険料控除 ⑧			還付される税金 ㉕	
	損害保険料控除 ⑨			配偶者の合計所得金額 ㉖	
	寡婦、寡夫控除 ⑩	0000		雑所得・一時所得の源泉徴収税額の合計額 ㉗	
	勤労学生、障害者控除 ⑪	0000		未納付の源泉徴収税額 ㉘	
	配偶者控除 ⑫	0000		申告期限までに納付する金額 ㉙	00
	配偶者特別控除 ⑬	0000		延納届出額 ㉚	000
	扶養控除 ⑭	0000			
	基礎控除 ⑮	0000			
⑥から⑮までの計 ⑯					
雑損控除 ⑰					
医療費控除 ⑱					
寄付金控除 ⑲					
合 計 (⑯+⑰+⑱+⑲) ㉑					

Nguồn: Sở thuế quốc gia



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## L Thuế

### ▣ L Thuế

Đơn khai báo xác nhận đơn thứ hai

### Mẫu

住所  
氏名

所得の内訳 (源泉徴収税額)

所得の種類	種目・所得の生ずる場所又は給与などの支払者の氏名・名称	収入金額	源泉徴収税額
		円	円
		⑤源泉徴収税額の合計額	円

○ 所得から差し引かれる金額に関する事項

⑥ 社会保険の種類	支払保険料	⑦ 預金の種類	支払掛金
		⑧ 小規模企業共済等掛金控除	
合計		合計	

⑧ 一般の保険料の計  
⑨ 長期保険料の計  
⑩ 短期保険料の計

○ 所得から差し引かれる金額に関する事項 (続)

⑪ 配偶者の氏名 生年月日 配偶者控除  
配偶者特別控除

⑫ 扶養親族の氏名 続柄 生年月日 控除額

⑬ 損害の原因 損害年月日 損害を受けた資産の種類など

⑭ 支払医療費 保険金などで補てんされる金額

⑮ 寄付先の所在地・名称 寄付金

税理士  
署名押印  
電話番号

税理士法第30条の書面提出有  税理士法第33条の2の書面提出有

Nguồn: Sở thuế quốc gia

